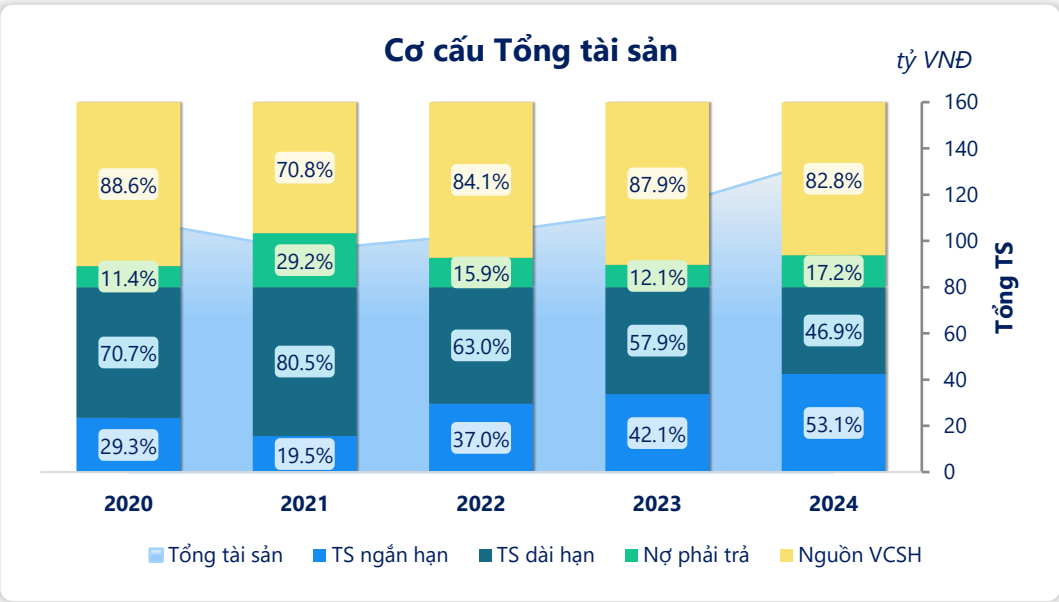
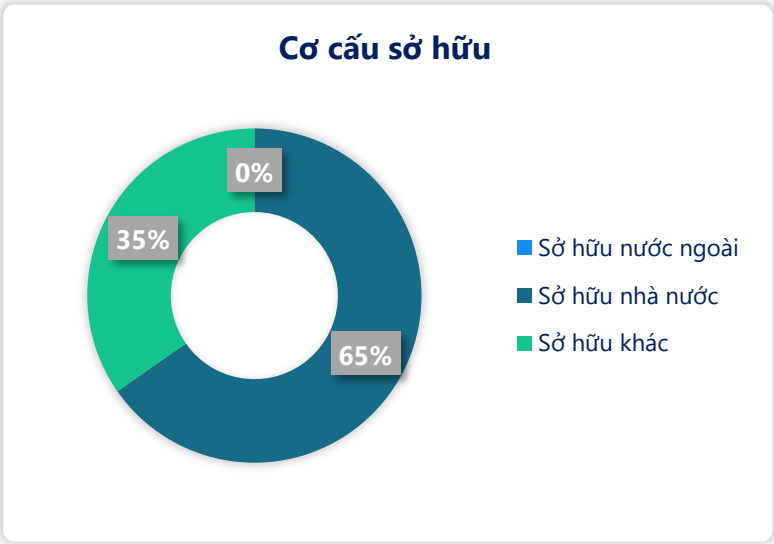


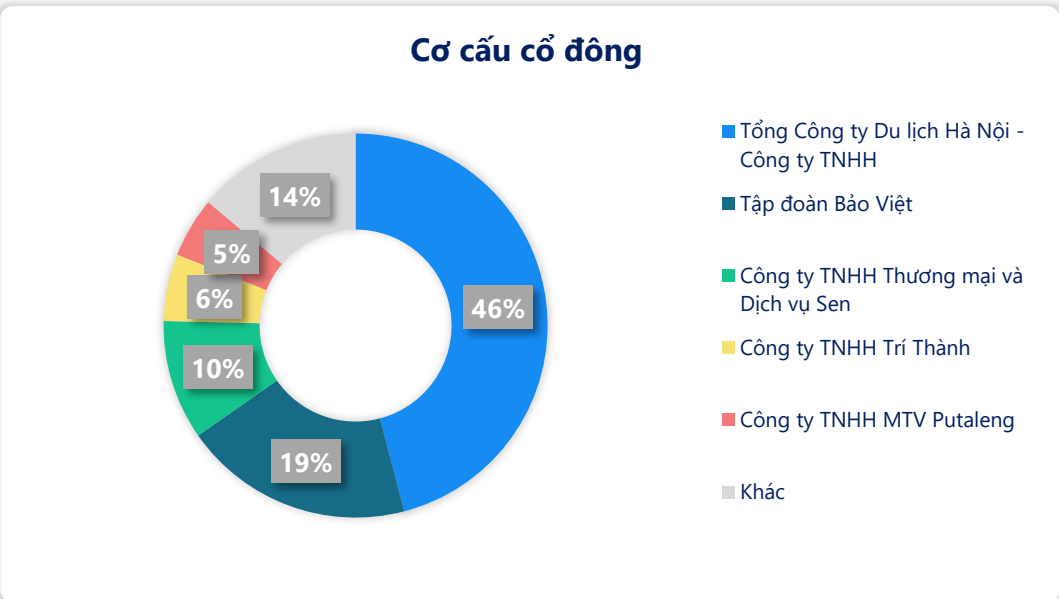
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		47,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		65,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,000		
SL cổ phiếu LH		9,297,450		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		113		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		442		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
HES		0.0%	47.5%	113.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **HES** năm 2024 tăng trưởng **20.2%** so với năm trước, đạt **136.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.1% và 46.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.8%, cao hơn nợ phải trả.

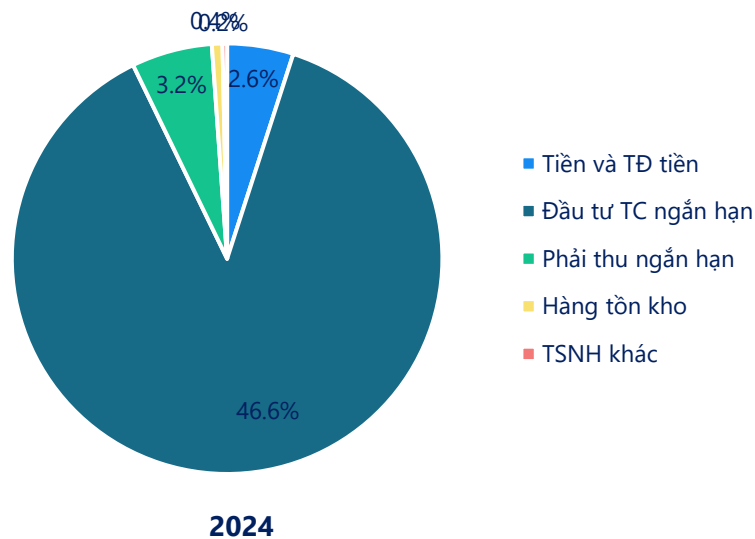
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.3%**, tiếp đến là sở hữu khác 34.7% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Du lịch Hà Nội - Công ty TNHH** sở hữu **45.9%**, lớn thứ 2 là Tập đoàn Bảo Việt nắm giữ 19.4% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen nắm giữ 10.1%.

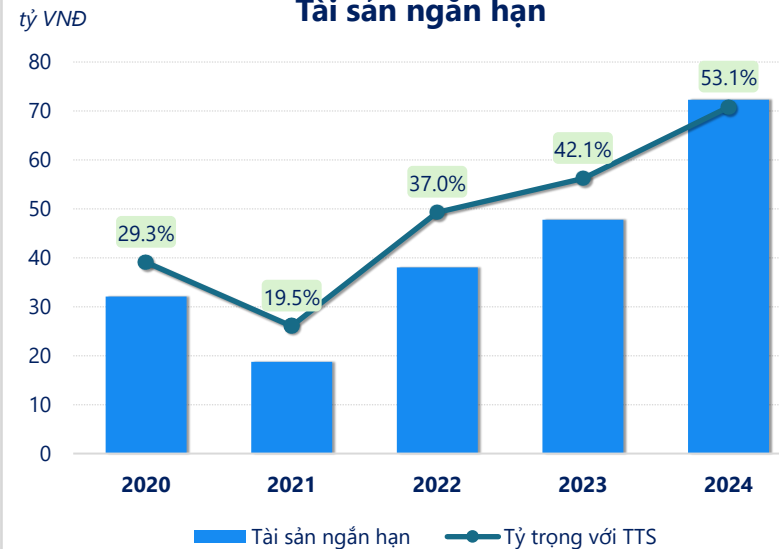
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



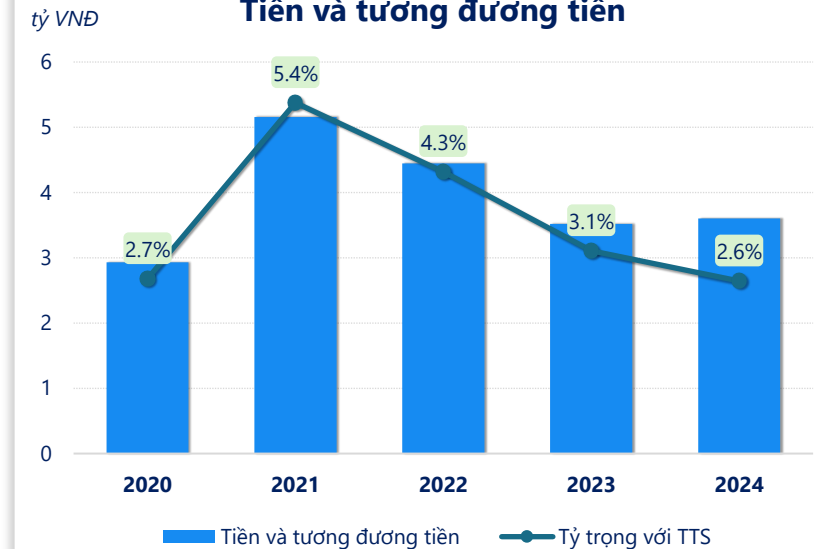
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HES đạt **72.30** tỷ đồng, tăng trưởng **51.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.22% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

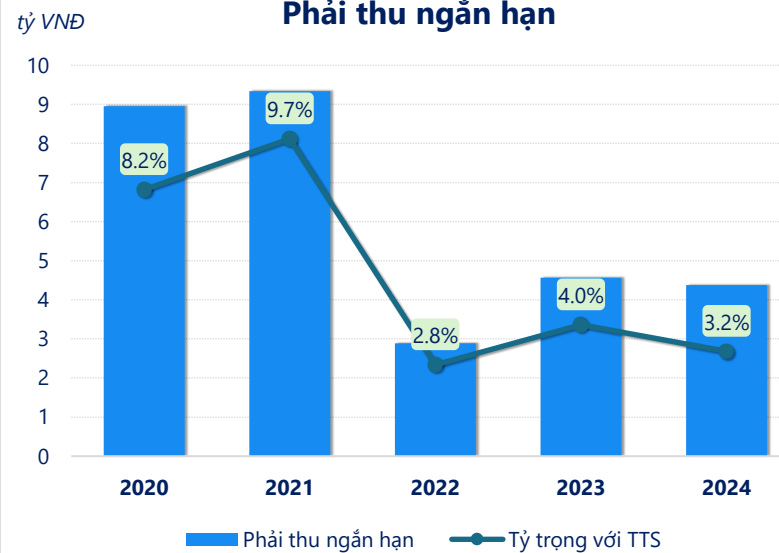
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



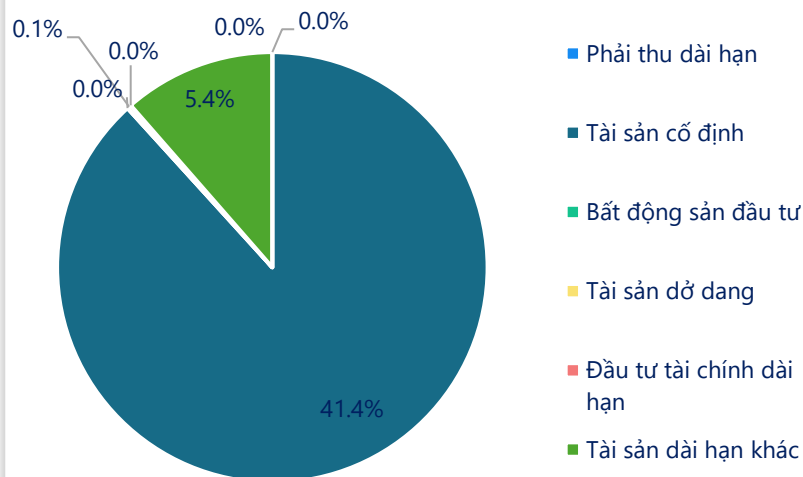
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



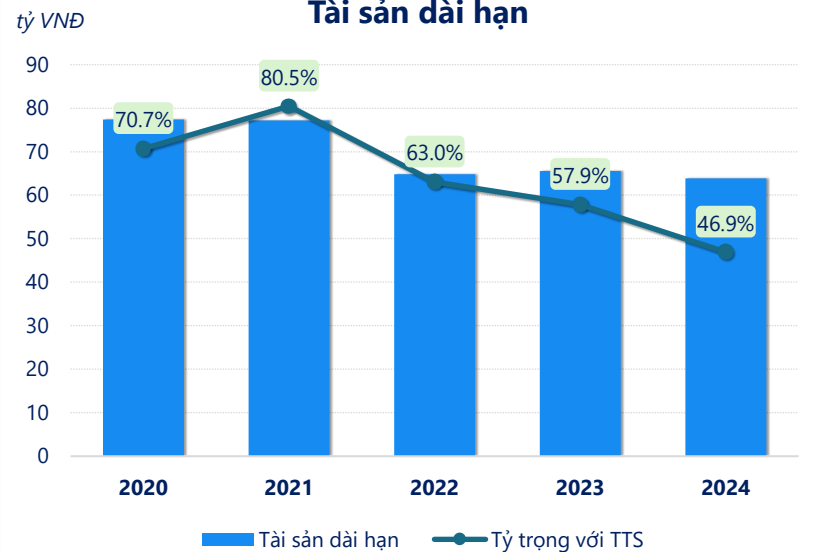
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **63.89** tỷ đồng giảm **2.54%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.36%.

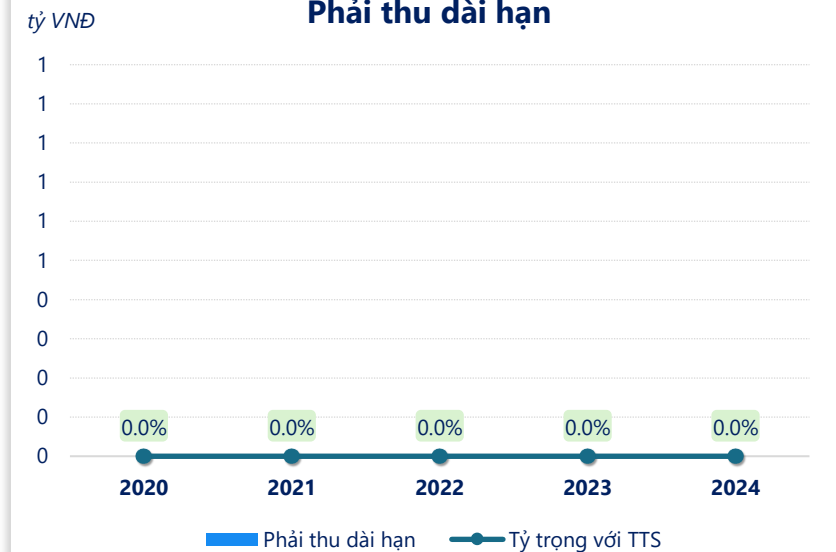
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



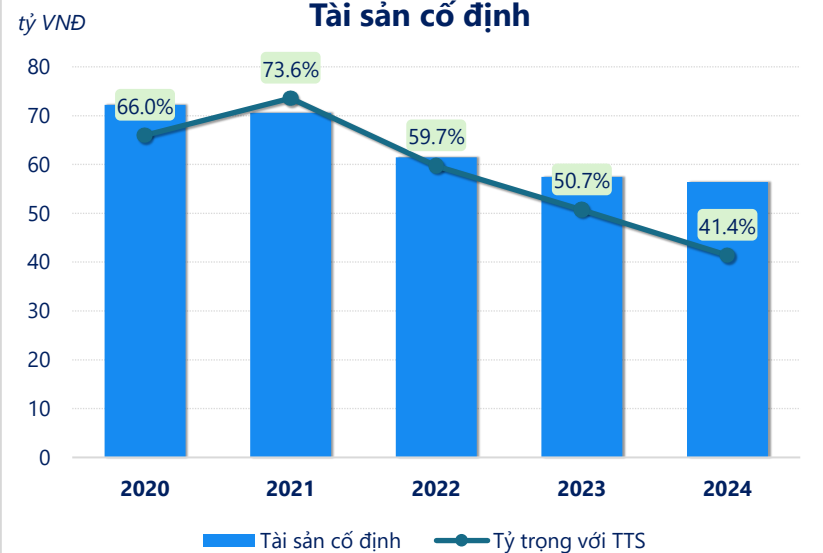
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



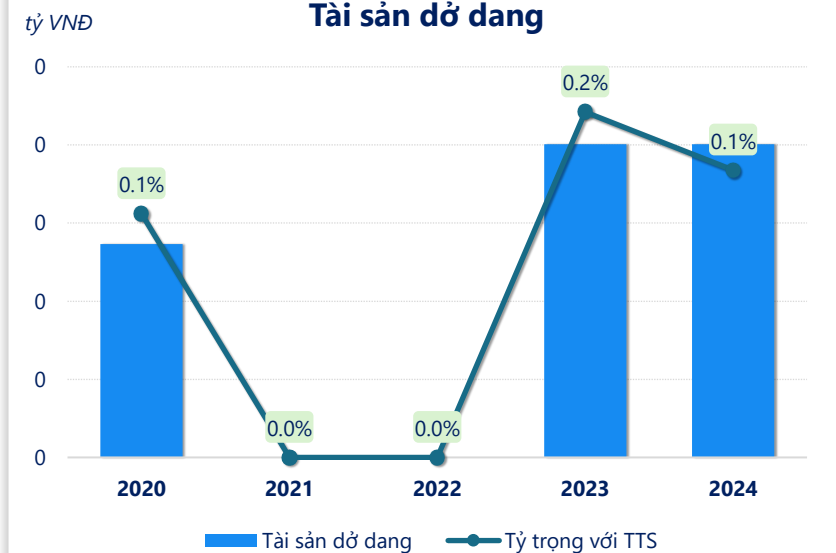
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

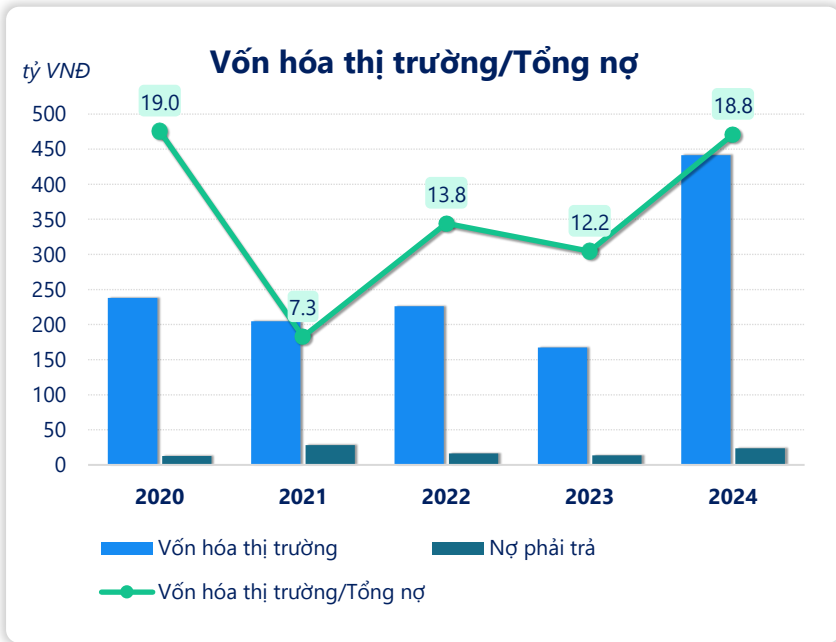
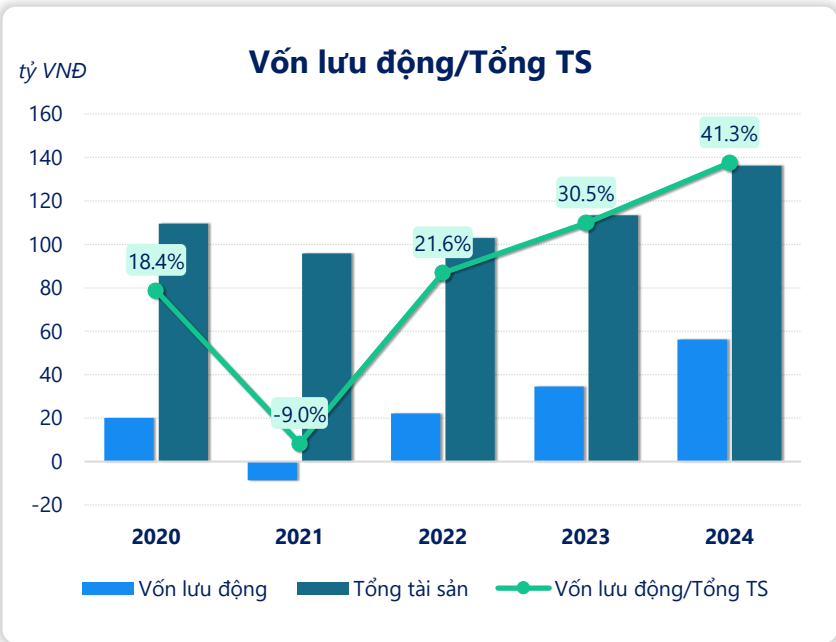
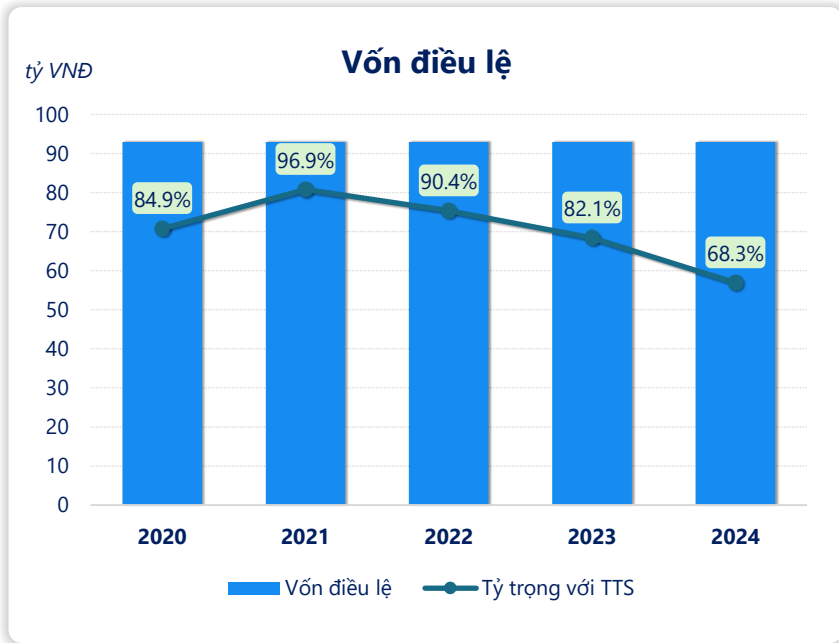
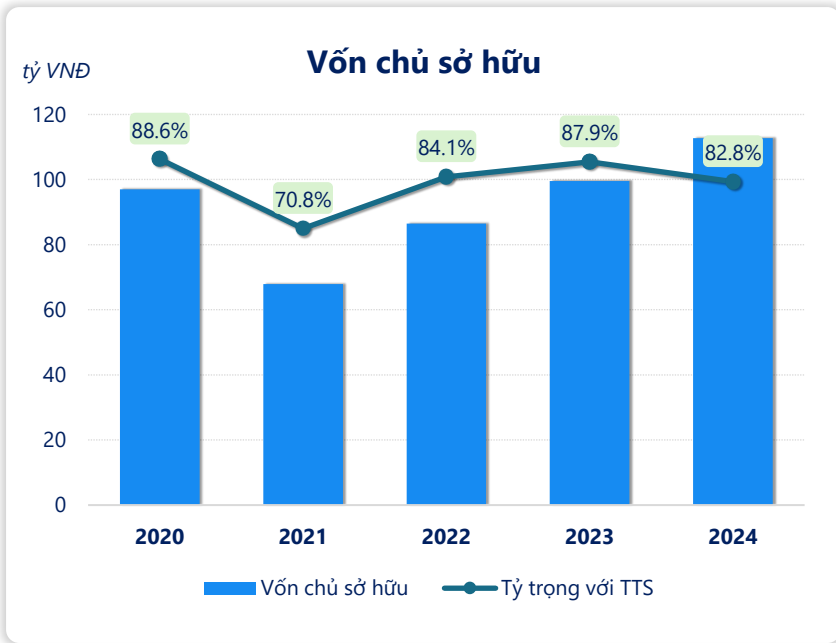
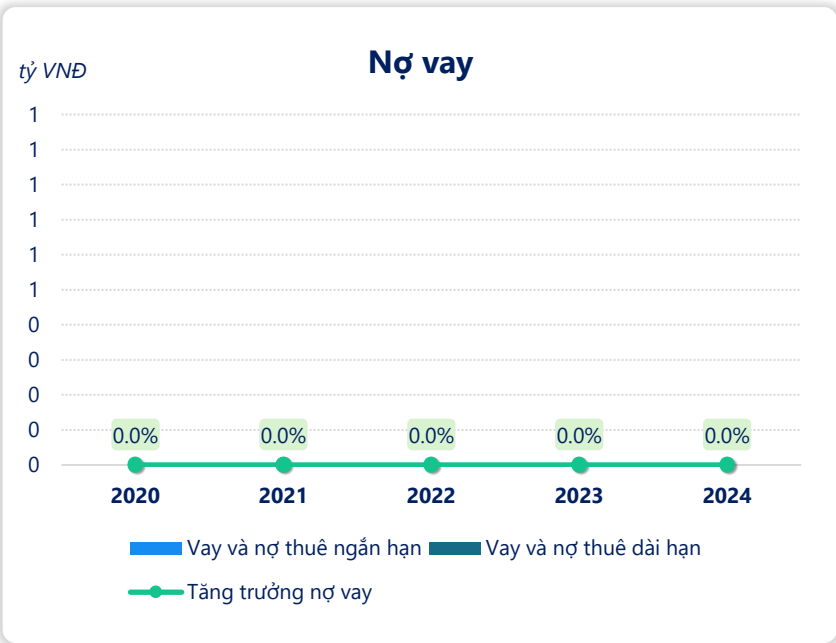


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	136	113	20.2%
Tài sản ngắn hạn	72.3	47.8	51.4%
Tiền và tương đương tiền	3.60	3.52	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.5	38.0	67.0%
Phải thu ngắn hạn	4.38	4.57	-4.1%
Hàng tồn kho	0.57	0.67	-14.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.97	-74.5%
Tài sản dài hạn	63.9	65.6	-2.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	56.4	57.4	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.20	0.20	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.30	7.92	-7.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23.4	13.7	70.5%
Nợ ngắn hạn	16.1	13.2	22.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.37	2.84	53.5%
Nợ dài hạn	7.36	0.56	1214%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	113	99.6	13.3%
Vốn chủ sở hữu	113	99.6	13.3%
Vốn điều lệ	93.0	93.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	53.9	19.0	136	152	156
Giá vốn hàng bán	39.0	24.2	79.2	93.3	103
Lợi nhuận gộp	14.9	-5.19	56.9	59.1	53.1
Doanh thu HĐTC	1.89	0.52	1.36	3.06	2.69
Chi phí TC	0.00	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.3	6.72	17.2	18.7	18.9
Chi phí QLDN	18.9	17.8	23.2	30.6	23.4
LN thuần từ HĐKD	-13.4	-29.2	17.9	12.9	13.5
Lợi nhuận khác	0.26	0.13	0.64	0.19	0.79
LN trước thuế	-13.1	-29.1	18.6	13.1	14.3
Lợi nhuận sau thuế	-13.1	-29.1	18.6	13.1	13.2
LNST của CĐ cty mẹ	-13.1	-29.1	18.6	13.1	13.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.4	-13.9	27.0	9.31	28.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.6	16.1	-27.7	-10.1	-28.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.70	-0.01	0	-0.08	-0.03
Tiền đầu kỳ	4.48	2.93	5.16	4.45	3.52
Lưu chuyển tiền thuần	-1.55	2.22	-0.71	-0.92	0.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.93	5.16	4.45	3.52	3.60